

Học từ vựng tiếng Trung về tính cách sẽ giúp bạn dễ dàng ghi nhớ từ vựng hơn. Gồm từ vựng tiếng trung về tính cách con người, một số mẫu câu mô tả tính cách trong tiếng Trung, đoạn văn ngắn giới thiệu bằng tiếng Trung về tính cách dưới đây để giúp bạn giao tiếp tiếng Trung tốt hơn khi nói về con người cùng [Tiếng Trung Phương Hoàng](#) theo dõi nhé!

Từ vựng tiếng trung về tính cách con người

Mỗi con người đều có những tính chất, đặc điểm nội tâm riêng biệt, có ảnh hưởng trực tiếp từ lời nói, suy nghĩ và hành động của cá nhân đó.

Thể hiện cảm xúc bằng tiếng Trung Quốc

Dưới đây là một vài cảm xúc cơ bản thể hiện nói lên tính cách cơ bản của con người. Bạn có thể tham khảo chi tiết các từ vựng tiếng Trung về cảm xúc để biết rõ hơn và mở rộng thêm vốn từ!

STT	Phiên âm	Tiếng Trung	Nghĩa Tiếng Việt
1	fènnù	愤怒	Giận dữ, tức giận
2	wúliáo	无聊	Buồn tẻ
3	xìnrèn	信任	Sự tin cậy, tín nhiệm
4	chuàngzào lì	创造力	Tính sáng tạo
5	wéijī	危机	Cuộc khủng hoảng
6	hàoqí xīn	好奇心	Tính hiếu Kỳ
7	shībài	失败	Sự thất bại
8	yìyù	抑郁	Hậm hực, uất ức
9	shīwàng	失望	Sự thất vọng
10	bù xìnrèn	不信任	Sự nghi kỵ
11	yíwèn	疑问	Sự hoài nghi

12	mèngxiǎng	梦想	Mơ tưởng, ảo tưởng
13	píláo	疲劳	Sự mệt mỏi
14	kǒngjù	恐惧	Nỗi sợ
15	zhēngchǎo	争吵	Cuộc cãi lộn, đánh lộn, tranh đấu
16	yǒuyì	友谊	Tình bạn
17	lèqù	乐趣	Vui thú
18	bēishāng	悲伤	Nỗi đau buồn
19	guǐliǎn	鬼脸	Vẻ nhăn nhó
20	xìngfú	幸福	Niềm hạnh phúc
21	xīwàng	希望	Niềm hy vọng
22	jī'è	饥饿	Cơn đói
23	xìngqù	兴趣	Mối quan tâm
24	xǐyuè	喜悦	Niềm vui
25	wěn	吻	Nụ hôn
26	jìmò	寂寞	Sự cô đơn
27	ài	爱	Tình yêu
28	yōuyù	忧郁	Nỗi u sầu
29	xīnqíng	心情	Tâm trạng
30	lèguān	乐观	Sự lạc quan
31	kǒnghuāng	恐慌	Sự hoảng loạn
32	kùnhuò	困惑	Sự lúng túng
33	jùjué	拒绝	Sự chối từ
34	guānxì	关系	Mối quan hệ

35	qǐngqiú	请求	Yêu cầu
36	dà jiào	大叫	Tiếng la hét
37	ānquán	安全	An toàn
38	jīng kǒng	惊恐	Cú sốc
39	wéixiào	微笑	Nụ cười
40	wēnróu	温柔	Sự dịu dàng
41	sīwéi	思维	Tư duy
42	sīkǎo	思考	Suy ngẫm
43	xǐ'ài	喜爱	Thích

Học từ vựng tiếng Hoa về tính cách con người

Con người có tính tốt và tính xấu, chúng ta cần phải học tính tốt và bỏ dần tính xấu để hoàn thiện bản thân hơn, hãy bỏ túi ngay danh sách từ vựng tiếng Trung cơ bản phía dưới.

STT	Phiên âm	Tiếng Trung	Nghĩa Tiếng Việt
1	ān shì	安适	Ấm áp
2	àomàn	傲慢	Ngạo mạn, kiêu căng
3	bào lì	暴力	Bạo lực
4	bǎoshǒu	保守	Bảo thủ
5	bàozào	暴躁	Nóng nảy
6	bēibǐ	卑鄙	Đê tiện, hèn hạ, bỉ ổi
7	bēiguān	悲观	Bi quan
8	bèn zhuō	笨拙	Đần độn, vụng về, ngốc, kém thông minh
9	biàntài	变态	Biến thái

10	bóxué	博学	Có học vấn, học rộng
11	bú xiào	不孝	Bất hiếu
12	chán	馋	Phàm ăn, ham ăn, háu ăn, tham ăn
13	chénmò	沉默	Trầm lặng, im lặng
14	chōngdòng	冲动	Bốc đồng
15	chǒu lòu	丑陋	Xấu
16	cūlǔ	粗鲁	Thô lỗ, lỗ máng
17	dàdǎn	大胆	Mạnh dạn
18	dàfāng	大方	Rộng rãi, hào phóng
19	dāibǎn	呆板	Khô khan, cứng nhắc
20	dàn mò	淡漠	Lạnh lùng
21	dǎn xiǎo	胆小	Nhút nhát, nhát gan
22	dānchún	单纯	Đơn thuần, đơn giản
23	dǒngshì	懂事	Hiểu chuyện, biết điều
24	duō biàn	多变	Hay thay đổi
25	Èdú	恶毒	Độc ác
26	fēngqù	风趣	Dí dỏm hài hước
27	fù miàn	负面	Tiêu cực
28	fūqiǎn	肤浅	Nông cạn
29	gǎnxìng	感性	Cảm tính

30	gǎoxiào	搞笑	Hài hước, khôi hài, tiểu lâm
31	gěng zhí	耿直	Trung thực
32	gǔguài	古怪	Cổ quái, gàn dở, lập dị
33	guǒduàn	果断	Quả quyết, quyết đoán
34	gūpì	孤僻	Làm lì, cô độc
35	gùzhí	固执	Cổ chấp
36	hài xiū	害羞	Ngại ngùng, thiếu tự tin
37	hánxù	含蓄	Kín đáo
38	hào kè	好客	Hiếu khách
39	hàosè	好色	Háo sắc, phóng đãng
40	háoshuǎng	豪爽	Thẳng thắn
41	hé shàn	和善	Vui tính
42	héqún	合群	Hòa đồng
43	huòdá	豁达	Rộng rãi, rộng lượng
44	huópō	活泼	Sôi nổi, hoạt bát
45	jī jí	积极	Tích cực
46	jiàn	贱	Đê tiện, bỉ ổi, hèn hạ
47	jiàn wàng	健忘	Đãng trí
48	jiàn zhuàng	健壮	Mạnh mẽ
49	jiéjiǎn	节俭	Tiết kiệm, tằn tiện

50	Jǐnshèn	谨慎	Cẩn thận, thận trọng
51	jīzhì	机智	Nhanh trí, linh hoạt
52	kāifàng	开放	Cởi mở, thoải mái
53	kāilǎng	开朗	Vui tính, cởi mở
54	kāng kǎi	慷慨	Hào phóng
55	kèbó	刻薄	Hà khắc, khát khe, cay nghiệt
56	kōu mén	抠门	Rẻ tiền / keo kiệt
57	lǎnduò	懒惰	Lười biếng
58	lèguān	乐观	Lạc quan
59	lěngdàn	冷淡	Lạnh nhạt
60	lěngjìng	冷静	Bình tĩnh
61	lěngmò	冷漠	Lạnh nhạt, hờ hững
62	lìnsè	吝啬	Keo kiệt, bủn xỉn
63	lìsuǒ	利索	Nhanh nhẹn, hoạt bát
64	lǐzhì	理智	Có lý trí
65	lǔmǎng	鲁莽	Lỗ máng
66	mǎhǔ / cūxīn	马虎 / 粗心	Qua loa, cẩu thả
67	miǎn tiǎn	腼腆	Thẹn thùng, xấu hổ, e thẹn
68	míngzhì	明智	Khôn ngoan, sáng suốt, khôn khéo
69	nài xīn	耐心	Nhẫn nại

70	nèi zài xīn	内在心	Trầm lặng, khép kín
71	Nèixiàng	内向	Hướng nội
72	qiānxū	谦虚	Khiêm tốn
73	qínfèn	勤奋	Cần cù, chuyên cần, chăm chỉ
74	qīngfú	轻浮	Nói năng tùy tiện, suông sã, khiếm nhã
75	qíngxù huà	情绪化	Dễ xúc cảm, dễ xúc động
76	quēdé	缺德	Thất đức, thiếu đạo đức
77	rěnnài	忍耐	Biết kiềm chế, nhẫn nại
78	Rènxìng	任性	Ngang bướng
79	Ruǎnrùo	软弱	Yếu đuối, hèn yếu
80	Shànláng	善良	Lương thiện
81	shénjīngzhì	神经质	Dễ xúc cảm, thần kinh
82	sī wén	斯文	Lịch sự, lịch thiệp
83	suí he	随和	Dễ tính, hiền hòa, dễ gần
84	suíbiàn	随便	Tùy tiện, tự nhiên
85	tānlán	贪婪	Tham lam
86	tǎnshuài	坦率	Thẳng thắn, bộc trực
87	tǐ tiē	体贴	Ân cần, biết quan tâm, chu đáo

88	tiáopí / táoqì	调皮 / 淘气	Nghịch ngợm, bướng bỉnh
89	tīnghuà / guāi	听话 / 乖	Vâng lời, ngoan ngoãn
90	wàixiàng	外向	Hướng ngoại
91	wán pí	顽皮	Bướng bỉnh, cố chấp
92	wēnhé	温和	Hòa nhã, ôn hòa
93	wěnzhòng	稳重	Thận trọng vững vàng
94	wù shí	务实	Thực dụng
95	wú zhī	无知	Không biết gì
96	xiá'ài	狭隘	Hẹp hòi
97	xiàliú	下流	Hạ lưu, hèn hạ
98	xiàn shí / tà shí	现实 / 踏实	Thực tế
99	xiǎoqì	小气	Nhỏ mọn
100	xiàoshùn	孝顺	Có hiếu, hiếu thuận
101	xiōng	凶	Hung dữ, hung ác
102	xìxīn	细心	Tỉ mỉ
103	xūwèi	虚伪	Giả dối, đạo đức giả
104	yán sù	严肃	Nghiêm túc
105	yíndàng	淫荡	Dâm dăng, dâm dật
106	yīngmíng	英明	Anh minh, sáng suốt
107	yǒng gǎn	勇敢	Dũng cảm

108	yǒu hǎo	友好	Thân thiện
109	yōu mò	幽默	Hài hước
110	yōu yā	优雅	Duyên dáng, thanh lịch, tao nhã, thanh nhã
111	yóuyuù	犹豫	Ngập ngừng, do dự, phân vân
112	yòuzhì	幼稚	Ấu trĩ, trẻ con, ngây thơ
112	yúchǔn	愚蠢	Ngu xuẩn
113	zhèngzhí	正直	Chính trực, ngay thẳng
114	zhōngchéng	忠诚	Trung thành
115	zì liàn	自恋	Tự luyến
116	zìbēi	自卑	Tự ti
117	zìcháo	自嘲	Tự ti, tự đánh giá thấp mình
118	zìsī	自私	Ích kỷ
119	zìxìn	自信	Tự tin

Một số mẫu câu mô tả tính cách trong tiếng Trung

Nếu bạn chưa biết miêu tả tính cách bằng tiếng Trung như thế nào cho phù hợp thì hãy đọc kĩ phần này. Dưới đây là hướng dẫn với cấu trúc để giúp bạn miêu tả tính nết của con người một cách tự nhiên nhất.

Cấu trúc mô tả tính cách một người:

他 / 她是一个... 的人.

Tā shì yī gè... de rén.

Anh ấy / cô ấy là một... người.

他 / 她很...

Tā hěn...

Anh ấy / cô ấy rất...

Ví dụ:

他是一个聪明的人

/ Tā shì yīgè cōngmíng de rén / -> Anh ta là một người thông minh.

他很大胆

/ Tā hěn dàdǎn / -> Anh ấy rất mạnh dạn, cứng đầu.

她很软弱

/ Tā hěn ruǎnrào / -> Cô ta rất yếu đuối

她是一个常腼腆的人

/ Tā shì yīgè cháng miǎn tiǎn de rén / -> Cô ấy là một người hay xấu hổ, e thẹn.

Sử dụng hai đặc điểm tính cách ở trong một câu

Để sử dụng tốt mẫu câu trên, bạn cần phải nắm rõ cấu trúc vừa vừa tiếng Trung, nếu như bạn đã tự tin là mình vững kiến thức thì hãy áp dụng vào để miêu tả như sau.

他 / 她又... 又...

Tā yòu... yòu...

Anh ấy / Cô ấy vừa... vừa...

Ví dụ:

ST T	Phiên âm	Tiếng Trung	Nghĩa Tiếng Việt
1	Tā shì shén me yàng de rén?	他 / 她是什么样的人?	Anh ấy / cô ấy là người như thế nào?
2	Tā shì yī gè yōu mò de rén.	他是一个幽默的人。	Anh ấy là một người hài hước.

3	Tā shì yī gè suí he de rén.	她是一个随和的人。	Cô ấy là một người dễ gần.
4	Tā hěn hài xiū.	他很害羞。	Anh ấy rất nhút nhát.
5	Tā hěn yōu yǎ.	她很优雅。	Cô ấy rất thanh lịch.
6	Tā yǒu hào kè yòu tǐ tiē.	她又好客又体贴。	Cô ấy là người vừa quý mến khách vừa chu đáo.
7	Tā yòu tà shí yòu gù zhí.	他又踏实又固执。	Anh ấy vừa thực tế vừa cứng đầu.

Đoạn văn ngắn giới thiệu bằng tiếng Trung về tính cách

Để viết được một đoạn văn ngắn nói về tính cách thực ra không hề khó, chỉ cần bạn nắm vững từ vựng và ngữ pháp cơ bản là có thể áp dụng để viết một đoạn văn rồi. Ngoài ra, bạn có thể học thêm từ vựng tiếng Trung về sở thích để bài văn thêm sinh động hơn. Hãy tham khảo ngay đoạn văn giới thiệu bằng tiếng Trung Quốc ở dưới và tự mình viết một đoạn văn để tích lũy kiến thức hơn!

Tiếng Trung Quốc:

大家好，我是小丽，是个外向的人。人们有着许多的爱好，有喜欢听歌的，有沉迷于网游之中的，还有喜欢四处旅游的。而我的爱好是看书。我读各种各样的书，精典理论的，诸子百家的，人文社科的。。。书，让我知道了许多的知识，收获了许多乐趣。读书不仅可以增长知识，丰富阅历，充实见解，还能修身养性，陶冶情操，提升个人品味。我觉得我是个反应快、有进取心的应聘者。读书使我感到积极和耐心。“书中自有黄金屋，书中自有颜如玉。”因此我把读书当成学习生活中的乐事。

Phiên âm:

Dàjiā hǎo, wǒ shì Xiǎo lì, shìgè wài xiàng de rén. Rénmen yǒuzhe xǔduō de àihào, yǒu xǐhuān tīng gē de, yǒu chénmí yú wǎngyóu zhī zhōng de, hái yǒu xǐhuān sìchù lǚyóu de. Ér wǒ de àihào shì kànshū. Wǒ dú gè zhǒng gè yàng de shū: Jīng diǎn lǐlùn de, zhū zǐ bǎi jiā de, rénwén shè kē de... Shū, ràng wǒ zhīdào le xǔduō de zhīshì, shōuhuò le xǔduō lèqù. Dúshū bùjǐn kěyǐ zēngzhǎng zhīshì, fēngfù yuèlì, chōngshí jiànjiě, hái néng xiūshēnyǎngxìng, táoyě qíngcāo, tíshēng gèrén pǐnwèi. Wǒ juéde wǒ shìgè Fǎnyìng kuài, yǒu jìnnǚ xīn de yìngpìn zhě. Dúshū shǐ wǒ gǎndào jījī hé nàixīn. Yīncǐ wǒ bǎ dúshū dànàngchéng xuéxí shēnghuó zhōng de lèshì.

Dịch nghĩa:

Chào cả nhà, tôi là Tiểu Lệ, là một người hướng ngoại. Mọi người có nhiều sở thích, có người thích nghe nhạc, có người nghiện game online, có người lại thích đi du lịch khắp nơi. Và sở thích của tôi là đọc sách. Tôi đọc nhiều loại sách khác nhau: Tác phẩm kinh điển, hàng trăm học giả, khoa học xã hội và nhân văn... Sách khiến tôi thích thú và mở ra cho tôi những chân trời tri thức mới. Đọc sách không chỉ giúp tôi nâng cao kiến thức, làm phong

phù thêm kinh nghiệm, tăng thêm hiểu biết mà còn có thể tu dưỡng đức, trau dồi tình cảm, nâng cao phẩm vị cá nhân. Tôi là người phản ứng nhanh, có tính cầu tiến. Đọc sách khiến tôi cảm thấy hay, tốt và kiên nhẫn. Vì vậy, tôi coi việc đọc sách như một niềm vui trong cuộc sống.

Tải file Từ vựng tiếng Trung về tính cách

Từ vựng tiếng Trung về tính cách tại đây!

Vậy là chúng ta đã biết thêm từ vựng về chủ đề tính cách rồi, hy vọng bài viết có thể cung cấp cho bạn đặc biệt cho người mới bắt đầu học có vốn [từ vựng tiếng Trung](#) một tài liệu hữu ích. Cảm ơn bạn đã dành thời gian tham khảo tài liệu, chúc bạn học tiếng Trung thật tốt.